

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Các báo cáo tài chính riêng
theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	12
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng	13 - 60

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng, Nha Trang và Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 24 tháng 04 năm 2009
Ông Ngô Văn Diễm	Ủy viên	Được bầu ngày 21 tháng 04 năm 2007
Ông Alistair Marshall Bulloch	Ủy viên	Được bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2010 Được ĐHĐCĐ phê chuẩn ngày 28 tháng 04 năm 2011
Bà Đàm Bích Thuý	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 04 năm 2009
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 04 năm 2009
Ông Yuichi Akai	Ủy viên	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Yoshio Urata	Ủy viên	Được bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu ngày 21 tháng 04 năm 2007



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 09 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Số tham chiếu: 60755007/ 15374503

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 60 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV



Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0763/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.801.476.836.103	5.761.989.579.495
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.619.838.319.136	2.337.794.746.307
111	1. Tiền		608.908.319.136	1.010.794.746.307
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.010.930.000.000	1.327.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		228.906.481.497	1.965.747.480.411
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	254.412.100.343	2.059.001.530.699
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.2	(25.505.618.846)	(93.254.050.288)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		942.539.824.006	1.442.610.446.961
131	1. Phải thu của khách hàng	7	290.428.856.010	700.598.323.510
132	2. Trả trước cho người bán	7	2.035.922.828	5.381.829.435
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7	677.728	12.115.851
138	4. Các khoản phải thu khác	7	933.626.740.684	870.335.563.768
139	5. Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác đầu tư ngắn hạn	8	(283.552.173.244)	(133.717.185.603)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	9	10.192.211.464	15.836.905.816
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.555.313.310	13.399.392.597
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		85.921.890	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30	3.185.588.823	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.365.387.441	2.437.513.219
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.207.258.186.898	2.759.673.771.299
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		485.569.474.387	57.816.947.745
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	642.312.882.881	57.897.947.745
219	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác đầu tư dài hạn	11	(156.743.408.494)	(81.000.000)
220	II. Tài sản cố định		164.724.755.948	179.143.794.412
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	35.407.344.040	39.899.034.980
222	Nguyên giá		96.149.297.682	87.848.407.698
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(60.741.953.642)	(47.949.372.718)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	128.398.862.668	128.610.530.264
228	Nguyên giá		153.793.163.644	145.381.684.984
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.394.300.976)	(16.771.154.720)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		918.549.240	10.634.229.168
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.504.651.606.221	2.461.608.420.355
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	318.000.000.000	318.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	6.1	595.496.200.557	595.496.200.557
253	3. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	6.1	1.117.854.863.383	1.426.230.711.957
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		1.117.854.863.383	1.426.230.711.957
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác	6.1	749.788.390.000	226.171.390.000
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.2	(276.487.847.719)	(104.289.882.159)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		52.312.350.342	61.104.608.787
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	20.282.431.210	30.696.711.905
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	30	12.965.095.750	13.168.016.500
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	16	12.889.932.650	10.389.932.650
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.174.890.732	6.849.947.732
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.008.735.023.001	8.521.663.350.794

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 38 là một phần của báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại (*)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.125.412.635.804	3.121.040.537.552
310	i. Nợ ngắn hạn		1.122.304.282.108	3.104.445.008.856
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	-	2.000.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		2.844.837.415	6.143.838.280
313	3. Người mua trả tiền trước	18	70.005.242.440	50.113.308.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	5.499.130.949	23.639.720.580
315	5. Phải trả người lao động		19.057.373	24.348.181
316	6. Chi phí phải trả	20	6.207.456.118	74.517.718.277
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	381.002.913.525	46.382.514.291
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	559.439.131.398	825.177.542.510
321	9. Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	23	6.476.918.423	4.261.464.657
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		605.427.180	2.398.853.100
323	11. Quý khen thưởng, phúc lợi	24	90.064.800.637	69.431.253.786
328	12. Doanh thu chưa thực hiện		139.366.670	2.354.447.214
330	ii. Nợ dài hạn		3.108.353.696	16.595.528.696
333	1. Phải trả dài hạn khác	25	-	13.000.000.000
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.108.353.696	3.595.528.696
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	4.883.322.387.197	5.400.622.813.242
410	i. Vốn chủ sở hữu	26	4.883.322.387.197	5.400.622.813.242
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.526.117.420.000	3.511.117.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		340.921.476.378	340.921.476.378
414	3. Cổ phiếu quỹ		(88.591.286.000)	(12.365.677.000)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		289.383.181.436	220.524.469.842
420	5. Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		815.491.595.383	1.340.425.124.022
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.008.735.023.001	8.521.663.350.794

(*) Số trình bày lại liên quan đến việc bổ sung chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư 162/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2011 (Xem Thuyết minh 2.5 và 21).

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 38 là một phần của báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	12.020.499.450.000	11.820.316.310.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	10.468.549.880.000	9.076.671.230.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	442.902.530.000	765.510.730.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	8.440.746.120.000	6.943.224.410.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.584.901.230.000	1.367.936.090.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	427.008.780.000	2.100.775.920.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.000.000.000	5.000.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	420.463.780.000	2.074.807.380.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	5.545.000.000	20.968.540.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	947.988.450.000	378.700.390.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	947.988.450.000	378.700.390.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	168.833.120.000	246.968.100.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	401.000.000	91.296.100.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	167.869.720.000	150.535.200.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	562.400.000	5.136.800.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	8.119.220.000	17.200.670.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	3.962.860.000	16.716.960.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	4.156.360.000	483.710.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 38 là một phần của báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	303.065.520.000	191.936.160.000
	Trong đó:		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	302.130.730.000	190.637.660.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	31.250.000	11.347.210.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	291.003.630.000	173.917.160.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	11.095.850.000	5.373.290.000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	405.190.000	522.900.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	405.190.000	522.900.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	309.600.000	309.600.000
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	220.000.000	466.000.000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	220.000.000	466.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG	12.323.564.970.000	12.012.252.470.000

Người lập

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 38 là một phần của báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	27	827.115.627.620	1.486.693.265.042
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		96.005.005.216	176.043.714.129
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		255.358.493.641	727.850.936.188
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		6.420.000.000	13.140.023.320
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		38.076.296.310	108.242.078.334
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.487.230.802	2.421.084.957
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		1.034.484.977	811.533.701
01.9	- Doanh thu khác		427.734.116.674	458.383.894.433
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	5.850.000	250.000.000
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	27	827.109.777.620	1.486.443.265.042
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	28	869.856.519.001	613.375.692.675
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		464.843.835.323	397.751.596.568
	Chi phí (thu nhập hoàn nhập) dự phòng chứng khoán		405.012.683.678	215.624.096.107
20	5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		(42.746.741.381)	873.067.572.367
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	15.936.358.746	11.145.589.606
30	7. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(58.683.100.127)	861.921.982.761
31	8. Thu nhập khác		425.658.439	5.826.330.656
32	9. Chi phí khác		680.706.469	5.638.799.981
40	10. Lợi nhuận/(Lỗ) khác		(255.048.030)	187.530.675
50	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		(58.938.148.157)	862.109.513.436
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	190.059.706.619
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	202.920.750	1.434.102.100
60	14. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN		(59.141.068.907)	670.615.704.717
70	15. Lãi /(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	34	(170)	1.930

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 38 là một phần của báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOẢN			
01	1. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		(58.938.148.157)	862.109.513.436
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		335.427.890.614	(254.641.889.063)
03	Khấu hao tài sản cố định		24.235.677.621	21.609.545.379
04	Các khoản lập dự phòng		410.946.930.253	215.624.096.107
05	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	Lãi lỗ hoạt động đầu tư		(118.332.495.036)	(556.653.328.773)
08	Chi phí lãi vay		18.577.777.776	64.777.798.224
09	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		276.489.742.457	607.467.624.373
10	Tăng, giảm các khoản phải thu		44.528.010.071	(687.329.264.142)
11	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		1.280.972.430.356	(1.207.906.296.852)
12	Tăng, giảm các khoản phải trả		76.432.905.683	(686.906.281.710)
13	Tăng, giảm chi phí trả trước		19.258.359.982	(33.486.758.656)
14	Tiền lãi vay đã trả		(80.975.944.421)	(30.372.378.398)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.259.599.575)	(213.729.975.369)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.500.000	20.900.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(30.070.439.245)	(41.881.240.175)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.570.382.965.308	(2.294.123.670.929)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	21. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.528.930.694)	(35.223.437.132)
22	22. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		901.636.358	4.953.545.455
23	23. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.500.000.000)	-
24	24. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	20.808.931.503
25	25. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(113.935.113.830)	(927.234.501.370)
26	26. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		125.119.319.940	1.164.542.233.334
27	27. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		144.881.678.747	180.621.451.245
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		129.938.590.521	408.468.223.035

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 38 là một phần của báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỰ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000	963.585.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(85.816.286.000)	(2.775.000.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		60.000.000.000	2.000.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.060.000.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(347.461.697.000)	(328.127.562.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.418.277.983.000)	1.670.061.022.250
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(717.956.427.171)	(215.594.425.644)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	2.337.794.746.307	2.553.389.171.951
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	1.619.838.319.136	2.337.794.746.307

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 38 là một phần của báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2010	Ngày 01/01/2011	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31/12/2010	Ngày 31/12/2011
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.533.334.710.000	3.511.117.420.000	1.977.782.710.000	-	15.000.000.000	-	3.511.117.420.000	3.526.117.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		2.095.966.265.902	340.921.476.378	513.920.476	(1.755.558.710.000)	-	-	340.921.476.378	340.921.476.378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(449.664.524)	(12.365.677.000)	(12.365.677.000)	449.664.524	(76.225.609.000)	-	(12.365.677.000)	(88.591.286.000)
5. Chính lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chính lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		140.116.480.248	220.524.469.842	80.407.989.594	-	68.858.711.594	-	220.524.469.842	289.383.181.436
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		1.008.815.735.437	1.340.425.124.022	670.757.387.313	(339.147.998.730)	1.929.271.735	(526.862.800.374)	1.340.425.124.022	815.491.595.383
TỔNG CỘNG		4.777.783.527.063	5.400.622.813.242	2.717.096.330.383	(2.094.257.044.206)	9.562.374.329	(526.862.800.374)	5.400.622.813.242	4.883.322.387.197

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2012

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và Quảng Ninh.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng vốn điều lệ của Công ty theo giấy phép điều chỉnh gần nhất số 322/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 5 năm 2010 là 3.511.117.420.000 đồng Việt Nam.

Trong tháng 12 năm 2011, Công ty đã thực hiện chào bán 1.500.000 cổ phiếu cho các cán bộ chủ chốt của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2011 và các quyết định liên quan ban hành bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Sau đợt chào bán, nguồn vốn kinh doanh của Công ty tăng 15.000.000.000 đồng Việt Nam. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chưa nhận được giấy phép điều chỉnh mới cho đợt phát hành cổ phiếu bổ sung này, nên tổng vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên so với thời điểm trước khi phát hành cổ phiếu bổ sung tháng 12 năm 2011.

Mạng lưới Hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh và hai (02) phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu, một (01) chi nhánh tại Nha Trang và một (01) chi nhánh tại Quảng Ninh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM).	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.	30 tỷ đồng Việt Nam.	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản.	360 tỷ đồng Việt Nam.	80%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn đầu tư tối đa</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Quốc tế SSI.	Số đăng ký SRV 090813396-4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009 tại bang Delaware, Mỹ. Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 249/BKH-ĐTĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009; và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 249/BKH-ĐTĐTRNN-ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 8 năm 2010.	Đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ.	18,5 triệu đô la Mỹ.	80%, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

Đầu tư vào Quỹ Tầm nhìn SSI

Năm 2007, Công ty đầu tư vào Quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700.000.000.000 đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm và có khả năng gia hạn thêm 2 năm nữa, và được chấp thuận thành lập theo Thông báo xác nhận việc lập quỹ thành viên số 126/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2007. Trong năm 2010, Công ty đã mua thêm 16 triệu chứng chỉ quỹ từ Credit Suisse AG chi nhánh Singapore. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã sở hữu được 37,94% tổng giá trị vốn góp của Quỹ.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 379 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 501 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính), Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty lập báo cáo tài chính riêng để phân ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phân ánh các hoạt động của Công ty và các công ty con theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - *Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*.

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Trình bày lại số đầu kỳ

Công ty đã bổ sung chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư 162/2010/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010. Do đó, khoản mục này đã được phân loại lại từ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác thành một khoản mục riêng trên Bản cân đối kế toán của Công ty.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán trình bày dưới đây.

3.1.1 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính riêng như được trình bày trong Thuyết minh số 32.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày theo Thuyết minh số 32 trên các báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

3.1.2 Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán

Ngày 20 tháng 10 năm 2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 162/2010/TT-BTC yêu cầu trình bày bổ sung báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cũng như một số các thuyết minh bổ sung khác.

Công ty đã áp dụng Thông tư 162 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong báo cáo tài chính riêng này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 7 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Dự phòng giảm giá trái phiếu được lập cho từng loại trái phiếu dựa trên những đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của mỗi trái phiếu trong tương lai.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Danh sách các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 14.

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 6.

3.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tiền mặt	88.763.043	297.644.864
Tiền gửi ngân hàng	608.819.556.093	1.010.497.101.443
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	6.981.012.810	20.432.178.259
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	601.838.543.283	990.064.923.184
Các khoản tương đương tiền	1.010.930.000.000	1.327.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.010.930.000.000	1.327.000.000.000
	1.619.838.319.136	2.337.794.746.307

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i>
	<i>Đơn vị</i>	<i>VNĐ</i>
Của Công ty chứng khoán	65.499.652	2.586.798.495.325
- Cổ phiếu	40.356.722	1.073.759.692.339
- Trái phiếu	14.435.050	1.472.348.858.986
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	10.707.880	40.689.944.000
Của nhà đầu tư	2.194.096.271	55.109.028.916.344
- Cổ phiếu	2.103.510.825	48.219.909.010.710
- Trái phiếu	66.405.606	6.748.125.888.634
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	24.179.840	140.994.017.000
	2.259.595.923	57.695.827.411.669

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 *Tình hình đầu tư tài chính*

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I. Đầu tư ngắn hạn					
<i>Chứng khoán thương mại</i>	7.983.811	253.935.451.315	5.829.696.329	(25.505.618.846)	234.259.528.798
Cổ phiếu niêm yết	4.466.661	121.612.451.315	5.829.696.329	(14.523.693.846)	112.918.453.798
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.017.150	93.173.000.000	-	(10.981.925.000)	82.191.075.000
Trái phiếu					
- <i>Phần xác định được giá trị thị trường</i>	-	-	-	-	-
- <i>Phần không xác định được giá trị thị trường (*)</i>	500.000	39.150.000.000	-	-	39.150.000.000
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	-	476.649.028	-	-	476.649.028
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	476.649.028	-	-	476.649.028
	7.983.811	254.412.100.343	5.829.696.329	(25.505.618.846)	234.736.177.826
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn					
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	24.258.554	1.117.854.863.383	522.143.759	(167.455.647.159)	950.921.359.983
Cổ phiếu niêm yết	11.097.256	341.075.948.890	522.143.759	(134.400.547.513)	207.197.545.136
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.266.298	81.854.814.397	-	(14.065.439.920)	67.789.374.477
Trái phiếu					
- <i>Phần xác định được giá trị thị trường</i>	600.000	63.298.865.753	-	(18.989.659.726)	44.309.206.027
- <i>Phần không xác định được giá trị thị trường (*)</i>	6.305.000	631.625.234.343	-	-	631.625.234.343
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
<i>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</i>	64.500.000	595.496.200.557	-	(108.198.700.560)	487.297.499.997
Quỹ Tầm nhìn SSI (**)	64.500.000	595.496.200.557	-	(108.198.700.560)	487.297.499.997

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
Đầu tư dài hạn khác	32.622.499	749.788.390.000	-	(833.500.000)	748.954.890.000
Phần xác định được giá trị thị trường dựa trên giá trị tài sản ròng	22.355.499	226.171.390.000	-	(833.500.000)	225.337.890.000
- Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	900.000	10.000.000.000	-	(833.500.000)	9.166.500.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	19.955.500	201.171.400.000	-	-	201.171.400.000
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	1.499.999	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000
Phần không xác định được giá trị thị trường (*)	10.267.000	523.617.000.000	-	-	523.617.000.000
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	-	523.617.000.000
	121.381.053	2.463.139.453.940	522.143.759	(276.487.847.719)	2.187.173.749.980

(*) Giá trị thị trường của các chứng khoán không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị thị trường của Quỹ Tầm nhìn SSI được xác định theo giá trị tài sản ròng của quỹ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I. Đầu tư ngắn hạn					
<i>Chứng khoán thương mại</i>	36.793.305	1.345.571.530.699	7.039.097.959	(93.254.050.288)	1.259.356.578.370
Cổ phiếu niêm yết	22.764.007	601.050.328.701	7.039.097.959	(85.244.550.577)	522.844.876.083
Cổ phiếu chưa niêm yết	12.908.423	571.005.729.998	-	(8.009.499.711)	562.996.230.287
Trái phiếu (*)	1.120.875	173.515.472.000	-	-	173.515.472.000
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	713.430.000.000	-	-	713.430.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	713.430.000.000	-	-	713.430.000.000
	36.793.305	2.059.001.530.699	7.039.097.959	(93.254.050.288)	1.972.786.578.370
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn					
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	32.620.795	1.426.230.711.957	35.042.422.051	(73.749.181.602)	1.387.523.952.406
Cổ phiếu niêm yết	18.084.498	638.640.077.926	35.042.422.051	(61.649.284.780)	612.033.215.197
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.756.297	105.166.533.936	-	(12.099.896.822)	93.066.637.114
Trái phiếu (*)	6.780.000	682.424.100.095	-	-	682.424.100.095
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	64.500.000	595.496.200.557	-	(30.540.700.557)	564.955.500.000
Quỹ Tầm nhìn SSI (**)	64.500.000	595.496.200.557	-	(30.540.700.557)	564.955.500.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
Đầu tư dài hạn khác	22.355.499	226.171.390.000	-	-	226.171.390.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	19.955.500	201.171.400.000	-	-	201.171.400.000
- Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	900.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	1.499.999	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000
	119.476.294	2.247.898.302.514	35.042.422.051	(104.289.882.159)	2.178.650.842.406

(*) Giá trị thị trường của các chứng khoán không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị thị trường của Quỹ Tâm nhìn SSI được xác định theo giá trị tài sản ròng của quỹ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Công ty đầu tư vào Quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư ban đầu là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Trong năm 2010, Công ty đã mua thêm 16 triệu chứng chỉ quỹ từ Credit Suisse AG chi nhánh Singapore và nâng phần giá trị sở hữu lên 37,94% tổng giá trị vốn góp của Quỹ. Phần sở hữu này vẫn được giữ nguyên cho đến ngày của báo cáo này. Trên bảng cân đối kế toán riêng, giá trị khoản đầu tư vào Quỹ Tầm nhìn SSI được thể hiện theo giá gốc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào Quỹ Tầm nhìn SSI do giá trị tài sản ròng của khoản đầu tư này thấp hơn giá trị ghi sổ.

Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700 tỷ đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm và có khả năng gia hạn thêm 2 năm nữa, và được chấp thuận thành lập theo Thông báo xác nhận việc lập quỹ thành viên số 126/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2007.

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Chi tiết các đơn vị mà Công ty thực hiện góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

- ▶ Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Xăng dầu Petrolimex, tiền thân là Ngân hàng TMCP Đồng Tháp Mười, một ngân hàng TMCP nông thôn thành lập năm 1993. Năm 2006, khi ngân hàng này thực hiện tăng vốn cho mục đích chuyển đổi sang mô hình ngân hàng TMCP đô thị, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn đã góp vốn vào ngân hàng với tư cách cổ đông chiến lược và có một đại diện trong Hội đồng Quản trị của ngân hàng. Hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam. Trong năm 2010, Công ty thực hiện góp thêm 99.777.500.000 đồng vào Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex trong đợt tăng vốn năm 2010 của Ngân hàng. Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau khi mua thêm không thay đổi, và là 9,98%.
- ▶ Ngày 16 tháng 12 năm 2011, Công ty tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Theo hợp đồng góp vốn, phần góp vốn của Công ty chiếm 2,62% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Các ngành sản xuất kinh doanh chính của công ty này bao gồm: trồng cây cao su; trồng cây lâu năm khác; trồng rừng và chăm sóc rừng; bán buôn cao su; sản xuất và mua bán giống cây trồng; dịch vụ trồng trọt; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; mua, bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); khai thác đá, mua, bán, kỹ gửi hàng hóa; mua, bán, xuất khẩu mũ cao su có nguồn gốc hợp pháp, sản xuất, chế biến từ mũ cao su; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; khai thác và thu gom than bùn; khai thác quặng sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý; sản xuất sắt thép gang.
- ▶ Khoản góp vốn vào Công ty Xi măng Vissai Miền Trung, tiền thân là Công ty Xây dựng và Đầu tư Đại Việt, được thực hiện năm 2007. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: khai thác sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất, ngoại thất; thi công lắp đặt, hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất cho các công trình xây dựng.
- ▶ Năm 2007, Công ty cũng thực hiện góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI với tư cách là cổ đông sáng lập. Hiện tại, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn cũng đồng thời là chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

<u>Chứng khoán</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giảm so với giá thị trường</u>	<u>Tổng giá trị thị trường</u>
Cổ phiếu niêm yết				
DTL	617.180	14.032.594.892	(4.528.022.892)	9.504.572.000
NSP	418.273	4.182.730.000	(3.513.493.200)	669.236.800
PRUBF1	162.830	1.009.555.831	(195.405.631)	814.150.000
DAC	47.366	2.251.325.570	(1.351.371.570)	899.954.000
NTP	224.730	11.784.052.481	(4.435.381.481)	7.348.671.000
Khác	29.388	847.348.771	(500.019.072)	347.329.699
	1.499.767	34.107.607.345	(14.523.693.846)	19.583.913.499
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP E Den	199.650	4.650.000.000	(2.753.325.000)	1.896.675.000
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Delta				
AGF	200.000	2.000.000.000	(1.905.600.000)	94.400.000
Công ty CP Kim Tư Tháp Pythis	190.000	3.268.000.000	(323.000.000)	2.945.000.000
Công ty CP Phân Lân Nung chảy	2.000.000	53.000.000.000	(6.000.000.000)	47.000.000.000
	2.589.650	62.918.000.000	(10.981.925.000)	51.936.075.000
Tổng cộng			(25.505.618.846)	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị thị trường
Cổ phiếu niêm yết				
DCC	398.470	11.324.672.774	(7.539.207.774)	3.785.465.000
HAG	3.571.654	168.907.913.443	(99.260.660.445)	69.647.252.998
PDN	1.134.721	38.486.340.864	(5.125.543.464)	33.360.797.400
PAN	1.493.280	26.514.575.101	(6.952.607.100)	19.561.968.001
DBC	1.262.133	31.299.191.230	(15.522.528.730)	15.776.662.500
	7.860.258	276.532.693.412	(134.400.547.513)	142.132.145.899
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Việt				
Tin	6.299	6.654.826.397	(1.453.742.100)	5.201.084.297
Công ty CP Việt				
Thái	700.000	10.500.000.000	(452.200.000)	10.047.800.000
Công ty CP Địa Ốc				
An Lạc	3.750.000	37.500.000.000	(637.500.000)	36.862.500.000
Quý Tâm Nhìn SSI	64.500.000	595.496.200.557	(108.198.700.560)	487.297.499.997
Công ty CP Kính				
Viglacera Đáp Cầu	800.000	15.200.000.000	(9.344.000.000)	5.856.000.000
Công ty CP Khu du lịch Cát Bà				
	999.999	11.999.988.000	(2.177.997.820)	9.821.990.180
	70.756.298	677.351.014.954	(122.264.140.480)	555.086.874.474
Trái phiếu				
Trái phiếu Vinashin				
	600.000	63.298.865.753	(18.989.659.726)	44.309.206.027
	600.000	63.298.865.753	(18.989.659.726)	44.309.206.027
Đầu tư góp vốn				
Công ty Cổ phần Xi măng miền Trung				
	900.000	10.000.000.000	(833.500.000)	9.166.500.000
	900.000	10.000.000.000	(833.500.000)	9.166.500.000
Tổng cộng			(276.487.847.719)	

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Dự phòng giảm giá trái phiếu được lập cho từng loại trái phiếu dựa trên những đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của mỗi trái phiếu trong tương lai. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng cho số trái phiếu Vinashin mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 ở mức 30% của tổng giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Phải thu của khách hàng	290.428.656.010	700.598.323.510
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	26.751.833.547	38.485.273.958
- Phải thu khách hàng về hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ	260.956.194.312	657.874.361.876
- Phải thu phí tư vấn	2.323.014.127	1.697.000.000
- Phải thu khác	397.614.024	2.541.687.676
Trả trước cho người bán	2.035.922.828	5.381.629.435
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	677.728	12.115.851
- Phải thu của Sở Giao dịch Chứng khoán	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	677.728	12.115.851
Phải thu khác	933.626.740.684	870.335.563.768
- Lãi tiền gửi	5.457.601.753	33.168.184.771
- Vốn ủy thác đầu tư (*)	823.655.478.634	534.319.359.000
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức, lãi kỳ phiếu)	43.307.019.523	47.166.995.112
- Phải thu gốc của các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	30.000.000.000	4.892.544.000
- Phải thu lợi nhuận tích lũy của công ty con	-	20.000.000.000
- Phải thu tiền lãi hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn	21.142.964.528	17.455.827.881
- Phải thu công ty con tiền ứng trước ủy thác đầu tư	-	200.052.100.000
- Phải thu lãi của các hợp đồng dịch vụ tài chính	6.440.323.295	11.148.249.713
- Phải thu BHXH	75.982.084	-
- Phải thu khác	3.547.370.867	2.132.303.291
	1.226.091.997.250	1.576.327.632.564

(*) Ngày 12 tháng 12 năm 2007, Công ty đã ký kết hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) để thực hiện đầu tư vào chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam và quản lý số vốn đầu tư trong suốt thời hạn của Hợp đồng này. Vốn đầu tư được xác định theo từng lần đầu tư. Thời hạn hợp đồng là 365 ngày kể từ ngày ký. Thời hạn của hợp đồng có thể được gia hạn từng năm một nếu như trước ngày kết thúc 20 ngày làm việc, một trong hai bên không có văn bản đề nghị chấm dứt Hợp đồng này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng vốn ủy thác đầu tư dài hạn của Công ty là 823.655.478.634 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn chủ yếu là khoản dự phòng cho danh mục đầu tư ngắn hạn của Công ty đang được ủy thác tại Công ty Quản lý Quỹ (SSIAM). Chi tiết các khoản dự phòng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<u>Chứng khoán</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giảm so với giá thị trường</u>	<u>Tổng giá trị thị trường</u>
Cổ phiếu niêm yết				
DBC	2.728.233	67.877.836.822	(33.774.724.322)	34.102.912.500
DCC	226.120	6.131.898.718	(3.983.758.718)	2.148.140.000
ELC	1.835.960	74.662.992.562	(16.830.252.562)	57.832.740.000
FPT	421.333	21.413.164.649	(472.914.549)	20.940.250.100
HAI	251.886	7.509.166.991	(1.463.902.991)	6.045.264.000
NSC	1.341.810	60.235.102.289	(3.744.901.289)	56.490.201.000
NTP	421.500	18.901.614.503	(5.118.564.503)	13.783.050.000
PDN	105.750	3.213.235.281	(104.185.281)	3.109.050.000
PRUBF1	4.591.900	29.154.736.142	(6.195.236.142)	22.959.500.000
VFMVF4	14.226.250	124.687.062.241	(79.163.062.241)	45.524.000.000
SSC	1.266.990	47.776.432.476	(12.300.712.476)	35.475.720.000
SVC	1.394.650	43.243.097.782	(18.836.722.782)	24.406.375.000
TMT	2.499.520	65.792.828.241	(48.546.140.241)	17.246.688.000
VCS	1.743.965	52.896.395.707	(34.235.970.207)	18.660.425.500
VHL	139.300	7.704.643.615	(3.483.853.615)	4.220.790.000
VSH	2.000.000	25.843.964.013	(9.243.964.013)	16.600.000.000
Khác	86.107	1.656.435.838	(119.060.738)	1.537.375.100
	35.281.274	658.700.407.869	(277.617.926.669)	381.082.481.200
Khác				
Lãi trái phiếu Vinashin	-	-	(5.934.246.575)	Không áp dụng
	-	-	(5.934.246.575)	Không áp dụng
Tổng cộng			(283.552.173.244)	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	1.816.282.441	1.883.796.219
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.555.313.310	13.399.392.597
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	549.105.000	553.717.000
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp được khấu trừ	3.185.588.823	-
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	85.921.890	-
	10.192.211.464	15.836.905.816

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Vốn ủy thác đầu tư dài hạn	627.762.339.907	55.990.000.000
Lãi hợp đồng ủy thác đầu tư dài hạn	14.550.542.974	1.907.947.745
	642.312.882.881	57.897.947.745

Ngày 15 tháng 1 năm 2010, Công ty đã ký kết hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) để thực hiện đầu tư vào chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam và quản lý số vốn đầu tư trong suốt thời hạn của hợp đồng này. Vốn đầu tư ban đầu là 40.990.000.000 đồng Việt Nam. Thời hạn hợp đồng được xác định kể từ ngày ký và kết thúc năm 2016. Thời hạn của hợp đồng có thể được gia hạn tùy thuộc vào thỏa thuận của hai bên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng vốn ủy thác đầu tư dài hạn của Công ty là 627.762.339.907 đồng Việt Nam.

11. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Dự phòng các khoản phải thu dài hạn là khoản dự phòng cho danh mục đầu tư dài hạn của Công ty đang được ủy thác tại Công ty Quản lý Quỹ (SSIAM). Chi tiết các khoản dự phòng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi số	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị thị trường
Cổ phiếu niêm yết				
ELC	195.000	7.650.000.000	(1.507.500.000)	6.142.500.000
FPT	338.910	17.563.228.640	(719.401.640)	16.843.827.000
PVD	938.750	34.383.430.976	(3.216.930.976)	31.166.500.000
VNM	154.770	14.139.116.732	(751.511.732)	13.387.605.000
ABT	2.411.070	112.044.995.685	(29.586.401.685)	82.458.594.000
HVG	9.668.850	315.150.807.460	(120.806.922.460)	194.343.885.000
	13.707.350	500.931.579.494	(156.588.668.494)	344.342.911.000
Cổ phiếu chưa niêm yết				
CTCP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	49.160	2.686.480.000	(154.740.000)	2.531.740.000
	49.160	2.686.480.000	(154.740.000)	2.531.740.000
Tổng cộng			(156.743.408.494)	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	2.609.391.520	68.300.664.775	16.875.816.403	62.535.000	87.848.407.698
Tăng trong kỳ	-	11.427.075.154	-	140.639.200	11.567.714.354
<i>Mua mới</i>	-	11.427.075.154	-	140.639.200	11.567.714.354
Giảm trong kỳ	-	(3.266.824.370)	-	-	(3.266.824.370)
<i>Bán thanh lý</i>	-	(3.266.824.370)	-	-	(3.266.824.370)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>2.609.391.520</u>	<u>76.460.915.559</u>	<u>16.875.816.403</u>	<u>203.174.200</u>	<u>96.149.297.682</u>
Hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	855.111.469	38.270.847.918	8.760.878.331	62.535.000	47.949.372.718
Tăng trong kỳ	449.269.148	12.449.203.709	2.671.832.562	9.375.946	15.579.681.365
<i>Khấu hao</i>	449.269.148	12.449.203.709	2.671.832.562	9.375.946	15.579.681.365
Giảm trong kỳ	-	(2.787.100.441)	-	-	(2.787.100.441)
<i>Bán thanh lý</i>	-	(2.787.100.441)	-	-	(2.787.100.441)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.304.380.617</u>	<u>47.932.951.186</u>	<u>11.432.710.893</u>	<u>71.910.946</u>	<u>60.741.953.642</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>1.754.280.051</u>	<u>30.029.816.857</u>	<u>8.114.938.072</u>	<u>-</u>	<u>39.899.034.980</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.305.010.903</u>	<u>28.527.964.373</u>	<u>5.443.105.510</u>	<u>131.263.254</u>	<u>35.407.344.040</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> VND	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn</i> VND	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	34.020.700.296	109.671.558.000	1.689.426.688	145.381.684.984
Tăng trong kỳ	8.444.328.660	-	-	8.444.328.660
<i>Mua mới</i>	8.444.328.660	-	-	8.444.328.660
Giảm trong kỳ	-	-	(32.850.000)	(32.850.000)
<i>Bán thanh lý</i>	-	-	(32.850.000)	(32.850.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>42.465.028.956</u>	<u>109.671.558.000</u>	<u>1.656.576.688</u>	<u>153.793.163.644</u>
Hao mòn lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	15.260.056.216	-	1.511.098.504	16.771.154.720
Tăng trong kỳ	8.580.169.756	-	75.826.500	8.655.996.256
<i>Khấu hao</i>	8.580.169.756	-	75.826.500	8.655.996.256
Giảm trong kỳ	-	-	(32.850.000)	(32.850.000)
<i>Bán thanh lý</i>	-	-	(32.850.000)	(32.850.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>23.840.225.972</u>	<u>-</u>	<u>1.554.075.004</u>	<u>25.394.300.976</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	18.760.644.080	109.671.558.000	178.328.184	128.610.530.264
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>18.624.802.984</u>	<u>109.671.558.000</u>	<u>102.501.684</u>	<u>128.398.862.668</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i> VND	<i>% sở hữu của Công ty</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	288.000.000.000	288.000.000.000	80%
	<u>318.000.000.000</u>	<u>318.000.000.000</u>	

Các khoản đầu tư gián tiếp vào công ty con thông qua một công ty con khác không thể hiện trên báo cáo này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND</i>
Chi phí tư vấn trả trước	14.423.668.784	21.949.061.192
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	5.858.762.426	8.747.650.713
	20.282.431.210	30.696.711.905

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND</i>
Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	11.620.436.954	9.120.436.954
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.269.495.696	1.269.495.696
	12.889.932.650	10.389.932.650

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Số vay trong kỳ</i>	<i>Số trả trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Vay ngân hàng			- 60.000.000.000	(60.000.000.000)	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	16%/năm		- 60.000.000.000	(60.000.000.000)	-
Vay của đối tượng khác		2.000.000.000.000	-	(2.000.000.000.000)	-
Trái phiếu chuyển đổi SSICB2010	4%/năm	2.000.000.000.000	-	(2.000.000.000.000)	-
		2.000.000.000.000	60.000.000.000	(2.060.000.000.000)	-

Số dư vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 thể hiện số gốc của 2.000.000 trái phiếu chuyển đổi SSICB2010 mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu với lãi suất 4%/năm. Ngày 28 tháng 3 năm 2011, Công ty đã thực hiện trả gốc và lãi cho số trái phiếu này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	4.995.842.440	4.933.308.000
Ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng	65.009.400.000	45.180.000.000
	<u>70.005.242.440</u>	<u>50.113.308.000</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế Giá trị Gia tăng	378.513.020	1.565.617.793
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (*)	-	14.953.102.730
Thuế Thu nhập Cá nhân	3.018.282.053	5.582.699.672
Thuế khác	2.102.335.876	1.538.300.385
	<u>5.499.130.949</u>	<u>23.639.720.580</u>

(*) Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành ước tính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 30.

Bảng tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
I	Thuế	23.639.720.580	61.369.593.937	82.695.772.391	2.313.542.126
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.565.617.793	8.473.729.496	9.660.834.269	378.513.020
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	14.953.102.730	(1.879.091.978)	16.259.599.575	(3.185.588.823)
5	Thuế nhà đất	-	-	-	-
6	Tiền thuế đất	-	-	-	-
7	Các loại thuế khác	7.121.000.057	54.774.956.419	56.775.338.547	5.120.617.929
	Thuế thu nhập cá nhân	2.367.763.231	19.752.611.798	19.513.504.907	2.606.870.122
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	3.214.936.441	17.365.196.739	20.168.721.249	411.411.931
	Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
	Thuế khác	1.538.300.385	17.642.147.882	17.078.112.391	2.102.335.876
II	Các khoản phải nộp khác	-	10.513.643	10.513.643	-
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	10.513.643	10.513.643	-
		23.639.720.580	61.380.107.580	82.706.286.034	2.313.542.126

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được khấu trừ được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 9.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	-	62.483.242.021
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	2.159.660.934	3.758.643.012
Phải trả Công ty Tái chính Dầu khí	7.755.626	91.874.435
Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán, hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả	1.579.498.264	181.113.793
Phí hợp đồng ủy thác đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	231.249.365	5.471.496.081
Phải trả chi phí đào tạo, hội thảo, tư vấn	260.000.000	1.400.000.000
Phí kiểm toán	710.962.800	592.770.750
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	1.011.901.617	-
Các khoản khác	246.427.512	538.578.185
	6.207.456.118	74.517.718.277

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	155.589.925.000	-
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	204.905.766.183	22.311.739.854
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	13.175.868.406	16.359.209.923
Phải trả công ty con	1.044.750.000	180.000.000
Nhận kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư	4.685.000.000	-
Các khoản khác	1.601.603.936	9.886.011.728
Số đã báo cáo	381.002.913.525	48.736.961.505
Phân loại lại Doanh thu nhận trước ngắn hạn (*)	-	(2.354.447.214)
Số trình bày lại	381.002.913.525	46.382.514.291

(*) Theo hướng dẫn tại Thông tư 162/2010/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010, Bảng cân đối kế toán sẽ bổ sung thêm chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện, do đó, chỉ tiêu này được phân loại lại từ Các khoản phải trả, phải nợ ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh	3.627.660.000	27.568.267.000
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	555.811.471.398	797.609.275.510
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính	415.294.012.656	502.359.236.030
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội	60.188.344.404	129.743.140.621
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác	80.329.114.338	165.506.898.859
	559.439.131.398	825.177.542.510

23. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	4.045.926.173	2.480.517.407
Phải trả cổ tức cho cổ đông và lãi trái phiếu SSI	2.430.992.250	1.780.947.250
	6.476.918.423	4.261.464.657

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	69.431.253.766
Trích lập quỹ trong năm	50.701.098.116
Sử dụng quỹ trong năm	30.067.551.245
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	90.064.800.637

Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi sử dụng trong năm chủ yếu cho mục đích thưởng và trả thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành, nhân viên và cho các mục đích phúc lợi khác.

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	13.000.000.000
	-	13.000.000.000

Số dư phải trả dài hạn khác thể hiện số tiền đặt cọc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) cho giao dịch mua bán cổ phiếu với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.511.117.420.000	340.921.476.378	(12.365.677.000)	220.524.469.842	1.340.425.124.022	5.400.622.813.242
Phát hành cổ phiếu bổ sung cho cán bộ chủ chốt của Công ty theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2011 và số 03/2011/NQ- ĐHĐQT ngày 20/10/2011	15.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông cho năm 2010	-	-	-	68.858.711.594	(68.858.711.594)	-
Trích quỹ từ thiện, phúc lợi, thù lao theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	-	-	-	-	(50.701.098.116)	(50.701.098.116)
Trích 10% cổ tức năm 2010 - theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2011	-	-	-	-	(348.111.742.000)	(348.111.742.000)
Điều chỉnh lại thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2010	-	-	-	-	1.929.271.735	1.929.271.735
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(76.225.609.000)	-	-	(76.225.609.000)
Trích bổ sung nộp thuế TNDN 2010 theo QĐ 4992/QĐ-CT của Cục Thuế	-	-	-	-	(50.179.757)	(50.179.757)
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế năm 2011	-	-	-	-	(59.141.068.907)	(59.141.068.907)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	3.526.117.420.000	340.921.476.378	(88.591.286.000)	289.383.181.436	815.491.595.383	4.883.322.387.197

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.533.334.710.000	2.095.966.265.902	(449.664.524)	140.116.480.248	1.008.815.735.437	4.777.783.527.063
Trích thuế TNDN bổ sung theo quyết toán thuế TNDN năm 2008 và 2009	-	-	-	-	(2.776.148.543)	(2.776.148.543)
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	222.224.000.000	-	-	-	-	222.224.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đồng hiện hữu, tỉ lệ 1:1 từ nguồn thặng dư vốn	1.755.558.710.000	(1.755.558.710.000)	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(12.365.677.000)	-	-	(12.365.677.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	513.920.476	449.664.524	-	-	963.585.000
Trích lập quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2009	-	-	-	80.407.989.594	(80.407.989.594)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2009	-	-	-	-	(80.407.989.593)	(80.407.989.593)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2009 theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	-	-	-	-	(175.555.871.000)	(175.555.871.000)
Thuế hoãn lại 5% của dự phòng trợ cấp thôi việc bị trừ ra khi tính thuế TNDN năm 2008	-	-	-	-	141.682.596	141.682.596
Lợi nhuận sau thuế năm 2010	-	-	-	-	670.615.704.717	670.615.704.717
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.511.117.420.000	340.921.476.378	(12.365.677.000)	220.524.469.842	1.340.425.124.022	5.400.622.813.242

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

<i>Chi tiêu</i>	<i>Ghi chú</i>
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

26.3 Cổ phiếu quỹ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	352.611.742	351.111.742
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	352.611.742	351.111.742
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	352.611.742	351.111.742
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	352.611.742	351.111.742
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.000.000)	(399.770)
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(3.000.000)	(399.770)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(3.000.000)	(399.770)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	349.611.742	350.711.972
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	349.611.742	350.711.972
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	827.115.627.620	1.486.693.265.042
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	96.005.005.216	176.043.714.129
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	255.358.493.641	727.650.936.168
- Cổ tức	133.826.216.566	104.757.910.964
- Trái tức	72.523.897.753	84.405.863.494
- Lãi kỳ phiếu	-	238.888.889
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	27.069.379.734	513.321.632.833
- Doanh thu tự doanh từ ủy thác danh mục tại SSIAM	21.062.545.191	19.363.775.626
- Doanh thu hoạt động đầu tư khác	876.454.397	5.562.864.362
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	6.420.000.000	13.140.023.320
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	38.076.296.310	108.242.078.334
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	2.487.230.802	2.421.084.957
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.034.484.977	811.533.701
Doanh thu khác	427.734.116.674	458.383.894.433
- Thu lãi tiền gửi	339.467.176.259	349.230.332.312
- Doanh thu phí từ dịch vụ tài chính	76.286.827.390	108.110.455.716
- Doanh thu khác	11.980.113.025	1.043.106.405
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.850.000	250.000.000
Doanh thu thuần	827.109.777.620	1.486.443.265.042

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	27.024.047.794	35.971.502.034
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	109.359.560.099	43.132.884.628
Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	405.012.683.678	215.624.096.107
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	95.774.917.698	104.310.771.031
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn khác	403.560.250	1.341.597.990
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	232.281.749.482	212.994.840.885
- Chi phí nhân viên	106.414.132.962	100.408.529.429
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	2.996.626.536	4.360.856.298
- Chi phí khấu hao và phân bổ	28.979.897.392	25.624.186.041
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.655.962.101	53.355.065.372
- Chi phí thuê văn phòng	31.497.661.774	28.358.059.285
- Chi phí khác	737.468.717	888.144.460
869.856.519.001	613.375.692.675	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	9.113.451.121	8.831.154.274
Chi phí khấu hao và phân bổ	334.425.000	954.118.418
Chi phí dự phòng (*)	5.934.246.575	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.236.050	1.360.316.914
	15.936.358.746	11.145.589.606

(*): Chi phí dự phòng hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản dự phòng cho số lãi trái phiếu Vinashin đã dự thu từ năm 2010.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm 2011 và năm 2010 được trình bày dưới đây:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận thuần trước thuế	(58.938.148.157)	862.109.513.436
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(31.383.939.070)	(101.870.686.961)
Các khoản điều chỉnh tăng	153.904.057.586	50.650.097.090
<i>Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết tại năm hiện hành</i>	<i>153.223.965.206</i>	<i>50.650.097.090</i>
<i>Các chi phí không hợp lý</i>	<i>680.092.380</i>	<i>-</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(185.287.996.656)	(152.520.784.051)
<i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức</i>	<i>(133.826.216.566)</i>	<i>(96.134.278.561)</i>
<i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết năm trước</i>	<i>(50.650.097.090)</i>	<i>(55.574.822.490)</i>
<i>Chi phí trợ cấp thôi việc trích trước năm 2008 tính thuế cho năm hiện hành</i>	<i>(811.683.000)</i>	<i>(811.683.000)</i>
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(90.322.087.227)	760.238.826.475
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	190.059.706.619
Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	-	190.059.706.619
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	190.059.706.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(trả trước) đầu năm	14.953.102.730	35.280.492.554
Điều chỉnh tăng/ (giảm) thuế TNDN theo quyết toán thuế	(1.929.271.735)	3.342.878.926
Trích bổ sung nộp thuế TNDN 2010 theo QĐ 4992/QĐ-CT của Cục thuế	50.179.757	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(16.259.599.575)	(213.729.975.369)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	(3.185.588.823)	14.953.102.730

Lỗi chuyển sang các kỳ sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản lỗ tính thuế phát sinh là 90.322.087.227 đồng Việt Nam có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2010	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2011
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
2011	2016	90.322.087.227	-	90.322.087.227
Tổng cộng		90.322.087.227	-	90.322.087.227

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

(*) Lỗ tính thuế ước tính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không thực hiện tính thuế hoãn lại trên khoản lỗ có thể chuyển sang các kỳ sau do chưa chắc chắn về khả năng thu được lợi nhuận trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế này.

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm 2011 như sau:

	Số tiền VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	13.168.016.500
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(202.920.750)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	12.965.095.750

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 chuyển sang khấu trừ thuế trong các năm tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 25% của năm 2011.

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 như sau:

	Số tiền VNĐ
Chi phí trợ cấp mất việc năm 2008	(811.683.000)
Tổng	(811.683.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo thuế suất 25%	(202.920.750)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

31.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đang nắm giữ 632.603,63 đô la Mỹ, tương đương 13.175.868.406 đồng Việt Nam, của một số nhà đầu tư nước ngoài. Khoản tiền này được phân loại vào khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá quy đổi có thể làm tổng tài sản và tổng công nợ của Công ty tăng (hoặc giảm) 1.317.586.841 đồng.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là VNĐ 313.764.158.846 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: VNĐ 1.092.796.571.270). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

31.2 Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

31.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

31.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Vay và nợ phải trả	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	555.811.471.398	3.627.660.000	-	-	559.439.131.398
Chi phí phải trả	3.733.165.830	2.309.250.388	165.039.900	-	6.207.456.118
Các khoản phải trả, phải nộp khác	220.727.905.525	160.275.008.000	-	-	381.002.913.525
	780.272.542.753	166.211.918.388	165.039.900	-	946.649.501.041
Ngày 31 tháng 12 năm 2010					
Vay và nợ phải trả	-	-	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	797.609.275.510	27.588.267.000	-	-	825.177.542.510
Chi phí phải trả	10.993.665.792	63.524.052.485	-	-	74.517.718.277
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	46.382.514.291	-	-	-	46.382.514.291
	854.985.455.593	91.092.319.485	2.000.000.000.000	-	2.946.077.775.078

(*) Số trình bày lại. Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh 21.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tài trợ hoặc được tài trợ với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại ngân hàng.

31.5 Các khoản đảm bảo

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán. Chi tiết các tài sản của Công ty dùng để thế chấp cho các hợp đồng này được trình bày dưới đây.

<i>Tài sản thế chấp</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Ngày bán</i>	<i>Ngày mua lại</i>	<i>Giá trị bán</i>	<i>Giá trị mua lại</i>
BID1_206	525.000	30/12/2011	13/1/2012	52.281.600.000	52.451.700.000
BID1_206	525.000	28/12/2011	11/1/2012	52.223.325.000	52.406.025.000
BID1_206	500.000	15/12/2011	16/1/2012	49.935.000.000	50.601.000.000
HAG	10.000	24/5/2011	30/1/2012	440.000.000	685.696.000
SSIREIT	35.500	25/8/2011	30/01/2012	710.000.000	837.800.000
	1.595.500			155.589.925.000	156.982.221.000

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty cũng nắm giữ 4.685.000.000 đồng Việt Nam tài sản cầm cố của khách hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ thực hiện hợp đồng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán.

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng).

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ **Các khoản phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi của khách hàng, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	VND					
	Giá trị ghi sổ		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	254.412.100.343	2.059.001.530.699	(25.505.618.846)	(93.254.050.288)	234.736.177.826	1.972.786.578.370
<i>Chứng khoán thương mại</i>	253.935.451.315	1.345.571.530.699	(25.505.618.846)	(93.254.050.288)	234.259.528.798	1.259.356.578.370
Cổ phiếu niêm yết	121.612.451.315	601.050.328.701	(14.523.693.846)	(85.244.550.577)	112.918.453.798	522.844.876.083
Cổ phiếu chưa niêm yết	93.173.000.000	571.095.729.998	(10.981.925.000)	(8.009.499.711)	82.191.075.000	562.996.230.287
Trái phiếu (*)	39.150.000.000	173.515.472.000	-	-	39.150.000.000	173.515.472.000
<i>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	476.649.028	713.430.000.000	-	-	476.649.028	713.430.000.000
Tiền gửi ngân hàng	476.649.028	713.430.000.000	-	-	476.649.028	713.430.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	1.866.368.957.303	1.628.843.950.874	(440.295.581.738)	(133.798.185.603)	1.426.073.375.565	1.495.045.765.271
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.117.854.863.383	1.426.230.711.957	(167.455.647.159)	(73.749.181.602)	950.921.359.983	1.387.523.952.406
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	1.117.854.863.383	1.426.230.711.957	(167.455.647.159)	(73.749.181.602)	950.921.359.983	1.387.523.952.406
Cổ phiếu niêm yết	341.075.948.890	638.640.077.926	(134.400.547.513)	(61.649.284.780)	207.197.545.136	612.033.215.197
Cổ phiếu chưa niêm yết	81.854.814.397	105.166.533.936	(14.065.439.920)	(12.099.895.822)	67.789.374.477	93.066.631.114
Trái phiếu (*)	694.924.100.096	682.424.100.095	(18.989.659.726)	-	675.934.440.370	682.424.100.095
Đầu tư dài hạn khác (*)	749.788.390.000	226.171.390.000	(833.500.000)	-	748.954.890.000	226.171.390.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.619.838.319.136	2.337.794.746.307	-	-	1.619.838.319.136	2.337.794.746.307
Tổng cộng	5.608.262.630.165	7.678.042.329.837	(634.090.347.743)	(300.801.417.493)	4.980.524.122.510	7.419.322.432.354
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ (*)	-	2.000.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	559.439.131.398	825.177.542.510	-	-	559.439.131.398	825.177.542.510
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	605.427.160	2.398.853.100	-	-	605.427.160	2.398.853.100
Chi phí phải trả	6.207.456.118	74.517.718.277	-	-	6.207.456.118	74.517.718.277
Các khoản phải trả, phải nộp khác	387.479.831.948	63.643.978.948	-	-	387.479.831.948	63.643.978.948
Tổng cộng	953.731.846.624	2.965.738.092.835	-	-	953.731.846.624	2.965.738.092.835

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục trái phiếu, các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền (VNĐ)</i>
Quỹ Tầm nhìn SSI	Công ty liên kết	Doanh thu hoạt động môi giới	3.101.131.542
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào công ty TNHH	Trả gốc và lãi trái phiếu chuyển đổi	235.040.000.000
		Nhận tiền thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	81.593.173.271
		Thanh lý 1 phần/toàn bộ hợp đồng hợp tác kinh doanh	52.139.768.582
		Trả cổ tức bằng tiền	28.705.036.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con 100% sở hữu	Ủy thác đầu tư đã nhận	962.163.549.666
		Thanh lý một phần ủy thác đầu tư	101.055.090.125
		Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	50.000.000.000
		Phí quản lý danh mục phải trả	7.893.412.410
		Phí quản lý danh mục đã trả	14.960.883.295
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch HĐQT	Nhận tiền thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	108.917.436.855
		Thanh lý một phần/toàn bộ hợp đồng hợp tác kinh doanh	48.814.192.344
		Nhận lại tiền hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	4.892.544.000
		Mua bán trái phiếu	39.150.000.000
		Tiền thuê mặt bằng	3.041.414.338
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Công ty CP Xuyên Thái Bình là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI	Trả gốc và lãi trái phiếu chuyển đổi	3.041.414.338
		Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	83.200.000.000
		Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	76.136.262.355
		Nhận trước tiền bán chứng khoán	38.405.017.355
		Phí thuê văn phòng và dịch vụ đã trích	25.000.000.000
		Phí thuê văn phòng và dịch vụ đã trả	1.369.733.777
			1.333.697.623
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đồng chiến lược	Trả gốc và lãi trái phiếu chuyển đổi	248.640.000.000
		Trả cổ tức bằng tiền	35.471.420.000
Ngân hàng ANZ	Cổ đồng chiến lược	Trả cổ tức bằng tiền	61.934.420.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu (VNĐ)</i>	<i>Khoản phải trả (VNĐ)</i>
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Góp vốn đầu tư Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh Lãi hợp tác kinh doanh còn phải trả	14.999.990.000 -	- 61.205.780.079 180.579.666
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Nhận tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh Lãi hợp tác kinh doanh còn phải trả	-	29.453.404.689 87.728.473
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con 100% vốn sở hữu	Ủy thác quản lý tài sản Phí quản lý danh mục chưa trả Đầu tư góp vốn	1.451.417.818.541 1.595.974.804 30.000.000.000	- - -
Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của nhà đầu tư tại ngân hàng ANZ	531.443.562	-
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Công ty CP Xuyên Thái Bình là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI	Tiền hợp tác kinh doanh Nhận trước tiền bán chứng khoán Tiền thuê văn phòng Lãi hợp tác kinh doanh	- - - -	37.731.245.000 50.100.000.000 36.036.154 367.211.321
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Công ty con 80% vốn sở hữu	Góp vốn đầu tư	288.000.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm 2011 là 12.426.781.224 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	(59.141.068.907)	670.615.704.717
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	348.408.905	347.449.772
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	(170)	1.930

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	121.532.222.571	255.358.493.641	404.694.130.122	45.950.589.726	827.535.436.060
2. Các chi phí trực tiếp	30.138.949.461	520.417.923.228	95.865.935.250	843.849.741	647.266.657.680
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	145.375.847.379	23.226.804.070	37.260.233.328	33.344.041.760	239.206.926.537
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(53.982.574.269)	(288.286.233.657)	271.567.961.544	11.762.698.225	(58.938.148.157)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	765.922.460.891	3.823.204.202.518	1.189.935.961.372	2.323.014.127	5.781.385.638.908
2. Tài sản bộ phận phân bổ	152.201.497.768	17.171.451.030	5.463.643.510	26.537.697.047	201.374.289.355
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	25.975.094.738
Tổng tài sản	918.123.958.659	3.840.375.653.548	1.195.399.604.882	28.860.711.174	6.008.735.023.001
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	575.836.850.809	68.868.309.365	366.792.198.183	5.135.209.110	1.016.632.567.467
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	70.435.973.965	7.946.622.704	2.528.470.860	12.281.144.179	93.192.211.708
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	15.587.856.629
Tổng công nợ	646.272.824.774	76.814.932.069	369.320.669.043	17.416.353.289	1.125.412.635.804

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TẮNG

36.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Đến 1 năm	23.674.227.600	27.025.467.864
Trên 1 - 5 năm	59.174.730.400	76.064.156.592
Trên 5 năm	-	18.717.121.800

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

36.2 Cam kết hỗ trợ hợp đồng hợp tác đầu tư

Công ty đã ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư đối với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ góp vốn đầu tư bằng tiền để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	11.805.335	3.236.811.628
Chi nhánh Hà Nội	736.125	148.387.638
Hải Phòng	-	220.393.566
Nguyễn Công Trứ	9.219.850	9.363.226
Nha Trang	-	13.812.998
Vũng Tàu	-	12.332.165
Quảng Ninh	-	10.413.313
Mỹ Đình	-	14.970.084
Hàm Long	-	677.131.884
	21.761.310	4.343.616.502

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

36.3 Nghiệp vụ ký quỹ

Trong năm 2011, Công ty đã cung cấp dịch vụ ký quỹ dành cho các nhà đầu tư. Theo đó, giá trị các cam kết của Công ty theo các hợp đồng ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Chi nhánh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	2.466.749.515	-
Chi nhánh Hà Nội	4.524.849.695	-
Hải Phòng	135.861.803	-
Nguyễn Công Trứ	270.225.814	-
Nha Trang	69.622.417	-
Vũng Tàu	30.565.645	-
Quảng Ninh	55.284.865	-
Mỹ Đình	151.880.195	-
Hàm Long	-	-
	7.705.039.949	-

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 1 năm 2012, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC-UBCK để điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 03/GPHĐKD của Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn ghi nhận mức vốn điều lệ mới là 3.526.117.420.000 đồng (Ba nghìn năm trăm hai mươi sáu tỷ, một trăm mười bảy triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

38. DỮ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, do đó một số số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính riêng này.

<p>Người lập</p> 	<p>Người phê duyệt</p> 	<p>Người phê duyệt</p> 
<p>Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán trưởng</p>	<p>Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Giám đốc Tài chính</p>	<p>Ông Nguyễn Duy Hưng Tổng Giám đốc</p>



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2012